

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

Yêu cầu về kỹ thuật bao gồm các nội dung cơ bản như sau:

1.1. Giới thiệu chung về dự án/dự toán mua sắm, gói thầu

- Tên chủ đầu tư: Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên.
- Tên gói thầu: Mua sắm hoá chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên, tỉnh Sơn La.
- Dự toán: Mua sắm hoá chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm, sinh phẩm chẩn đoán invitro năm 2025 của Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên, tỉnh Sơn La.
- Nguồn vốn: Nguồn quỹ Bảo hiểm y tế, nguồn thu từ dịch vụ khám bệnh, chữa bệnh và nguồn thu hợp pháp khác của Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên năm 2025.
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: Đấu thầu rộng rãi, trong nước qua mạng.
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: Một giai đoạn, một túi hồ sơ.
- Thời gian tổ chức lựa chọn nhà thầu: 60 ngày.
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: Quý IV, 2025.
- Loại hợp đồng: Đơn giá cố định.
- Tùy chọn mua thêm: Có.
- Thời gian thực hiện gói thầu: 365 ngày.
- Địa điểm thực hiện: Tỉnh Sơn La.

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

a) Yêu cầu kỹ thuật chung

- Cam kết hàng hóa hoàn toàn tương thích với máy móc sẵn có của Bệnh viện, cụ thể:
 - + Phần 1: Máy xét nghiệm sinh hóa tự động Mindray (BS-620M).
 - + Phần 2: Máy xét nghiệm huyết học tự động Mindray (BC-6000)
 - + Phần 3: Máy xét nghiệm miễn dịch tự động Mindray (CL-1200i).
 - + Phần 4: Máy xét nghiệm nước tiểu ARKRAY (AE 4020).
 - + Phần 5: Máy xét nghiệm điện giải 5 thông số ELECTALYTE – 500.
- Cam kết hàng hóa chính hãng, mới 100%, nguyên đai nguyên kiện theo tiêu chuẩn của nhà sản xuất, được lưu hành hợp pháp tại Việt Nam, hàng hóa có đầy đủ ký mã hiệu/mã sản phẩm, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất, năm sản xuất, thông số kỹ thuật phù hợp với các yêu cầu kỹ thuật của E-HSMT.
- Cam kết giao hàng thành nhiều đợt theo yêu cầu của chủ đầu tư; Cam kết giao hàng trong vòng 05 ngày kể từ ngày nhận được thông báo của chủ đầu tư.
- Cam kết có mặt xử lý sự cố trong vòng 24 giờ khi được thông báo của Chủ đầu

tu.

- Cam kết: Đối với các hàng hóa phải kiểm định theo quy định thì nhà thầu phải cung cấp chứng chỉ kiểm định đầy đủ trước khi bàn giao hàng hóa. Mọi chi phí liên quan do nhà thầu chịu.

- Nhà thầu phải đóng gói, vận chuyển hàng hóa đảm bảo yêu cầu về đóng gói và bảo quản của nhà sản xuất và ứng với từng loại phương tiện vận chuyển để chuyển hàng từ nơi xuất hàng đến địa điểm là Khoa Dược - TBYT - Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên, tỉnh Sơn La trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được đơn đặt hàng của Bệnh viện (nhà thầu bốc xếp vào Kho Chính, Khoa Dược - TBYT - Bệnh viện đa khoa khu vực Phù Yên, tỉnh Sơn La theo yêu cầu của Chủ đầu tư).

- Cam kết thay thế 1 đổi 1 do lỗi của nhà sản xuất trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu.

- Cam kết: trong vòng 05 ngày kể từ khi nhận được yêu cầu: nhà thầu phải thu hồi, đổi trả hàng hóa không đạt yêu cầu về kỹ thuật, không đảm bảo chất lượng hoặc không còn đủ thời hạn sử dụng theo yêu cầu hoặc hư hại trong quá trình vận chuyển, bàn giao mà lỗi không phải do Chủ đầu tư.

- Cam kết thu hồi hàng hóa đã giao khi có thông báo thu hồi của cơ quan có thẩm quyền mà nguyên nhân không do lỗi của Chủ đầu tư và Nhà thầu có trách nhiệm trách nhiệm bồi thường thiệt hại về giá trị hoặc về sản phẩm tùy theo quyết định của Chủ đầu tư tại thời điểm xác định thiệt hại.

- Cam kết thu hồi hàng hóa đã giao và chịu trách nhiệm bồi thường thiệt hại 100% do sản phẩm không đảm bảo chất lượng, và có biên bản xác nhận hàng hóa bị hư hỏng không đảm bảo chất lượng của Hội đồng khoa học bệnh viện; Nhà thầu có trách nhiệm hoàn trả tiền hoặc thay thế 100% bằng lô sản xuất khác đảm bảo chất lượng.

- Cam kết cung cấp Phiếu xuất xưởng đối với hàng hóa sản xuất trong nước; Giấy chứng nhận xuất xứ hàng hóa (C/O) và Giấy chứng nhận chất lượng hàng hóa (C/Q), Bản sao tờ khai hải quan, Invoice, Packing List, vận đơn và các tài liệu chứng minh được thông quan hợp pháp đối với các hàng hóa nhập khẩu khi giao hàng.

b) Tính hợp lệ của hàng hoá dự thầu

- Tài liệu kỹ thuật hoặc catalog của nhà sản xuất/chủ sở hữu. Các tài liệu phải thể hiện được ký mã hiệu/mã sản phẩm, nhãn hiệu, xuất xứ, hãng sản xuất, năm sản xuất, quy cách đóng gói, thông số kỹ thuật của hàng hóa để có cơ sở đối chiếu với thông số dự thầu của nhà thầu đã kê khai.

*** Hàng hoá dự thầu là thiết bị y tế:**

- Giấy chứng nhận đạt tiêu chuẩn quản lý chất lượng ISO 13485 của cơ sở sản xuất đối với hàng hoá dự thầu (trong phạm vi giấy chứng nhận phải có mặt hàng hoặc chủng loại của hàng hóa dự thầu);

- Tài liệu chứng minh hàng hóa dự thầu đã được phân loại thiết bị y tế theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023, Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023, Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành. Bản kết quả phân loại phải được công khai tại mục Công khai phân loại BHYT trên Hệ thống dịch vụ công trực tuyến về quản lý thiết bị y tế của Bộ Y tế;

- Sổ lưu hành hoặc số đăng ký lưu hành hoặc giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu hoặc các giấy tờ tương đương theo quy định của Nghị định số 98/2021/NĐ-CP ngày 08/11/2021 của Chính phủ về quản lý thiết bị y tế được sửa đổi, bổ sung bởi các Nghị định số 07/2023/NĐ-CP ngày 03/3/2023, Nghị định số 96/2023/NĐ-CP ngày 30/12/2023; Nghị định số 04/2025/NĐ-CP ngày 01/01/2025 của Chính phủ và các quy định hiện hành.

*** Hàng hoá dự thầu không phải là thiết bị y tế:**

- Tài liệu lưu hành hàng hoá tại Việt Nam: Tiêu chuẩn cơ sở/Phiếu công bố sản phẩm/Tờ khai hàng hóa nhập khẩu (thông quan) chứng minh hàng hóa được nhập khẩu hợp pháp vào thị trường Việt Nam hoặc tài liệu tương đương.

*** Lưu ý:**

+ Các giấy tờ cung cấp phải còn hiệu lực đến thời điểm đóng thầu;

+ Các tài liệu đính kèm trong E-HSDT là ngôn ngữ khác thì phải được đính kèm bản dịch sang Tiếng Việt và nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của nội dung bản dịch.

c) Yêu cầu chi tiết kỹ thuật hàng hóa

Hàng hóa chào thầu có thông số kỹ thuật đáp ứng theo bảng sau:

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
Phần 1 - Mua hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa tự động sử dụng nguyên lý phân tích đo độ hấp thụ quang học, đo độ đục (27 mặt hàng)				
1	Hóa chất định lượng Albumin	Để xác định định lượng nồng độ Albumin trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Bromocresol Green Method. Dải tuyến tính: 3-60g/L. Thành phần gồm: Hóa chất R: Citrate buffer: 30 mmol/L; Bromocresol green: 0.26 mmol/L; Surfactant: 1.5 g/L.	ml	3.600
2	Hóa chất định lượng GPT/ALT	Để xác định định lượng hoạt tính Alanine Aminotransferase trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC Method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate. Dải tuyến tính: 4-1000 U/L. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris-buffer: 150 mmol/L; L-Alanine: 750 mmol/L; LDH \geq 1200 U/L; NADH: 0.4 mmol/L. - Hóa chất R2: α -Oxoglutarate: 90 mmol/L; NADH: 0.9 mmol/L.	ml	10.074
3	Hóa chất định lượng GOT/AST	Thuốc thử AST dùng để xác định định lượng hoạt độ AST trong huyết thanh hoặc huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: IFCC method mà không có hoạt hóa pyridoxal phosphate. Dải tuyến tính: 4-800 U/L. Thành phần gồm: Hóa chất R1: Tris Buffer: 100 mmol/L; L-aspartate: 300 mmol/L; LDH \geq 900 U/L; MDH \geq 600 U/L; NADH: 0.4 mmol/L. Hóa chất R2: α -oxoglutarate: 60 mmol/L; NADH: 0.9 mmol/L.	ml	10.074
4	Hóa chất định lượng Protein	Để xác định định lượng nồng độ Protein trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Biuret Method.	ml	2.160

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Dải tuyến tính: 2-120g/L. Thành phần gồm: Hóa chất R: Sodium-potassium tartrate 32 mmol/L; Sodium hydroxide 200 mmol/L; Potassium iodide 30 mmol/L; Cupric sulfate 12 mmol/L.		
5	Hóa chất định lượng Bilirubin trực tiếp	Để xác định định lượng nồng độ Bilirubin trực tiếp trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method. Dải tuyến tính: 1-260 $\mu\text{mol/L}$. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Hydrochloric acid : 170 mmol/L; Sulfanilic acid : 29 mmol/L. - Hóa chất R2: Sodium nitrite: 72 mmol/L.	ml	2.400
6	Hóa chất định lượng Bilirubin toàn phần	Để xác định định lượng nồng độ Bilirubin toàn phần trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: DSA Method. Dải tuyến tính: 1.7-600 $\mu\text{mol/L}$. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Hydrochloric acid : 100 mmol/L; Sulfanilic acid : 5 mmol/L; Surfactant: 1% (m/v). - Hóa chất R2: Sodium nitrite: 72 mmol/L.	ml	3.120
7	Hóa chất định lượng Gamma - GT (GGT)	Thuốc thử dùng để xác định định lượng Gamma-Glutamyltransferase hoạt động trong huyết thanh hoặc huyết tương người trên hệ thống trắc quang. Phương pháp đo: Szasz Method/IFCC stand. Dải tuyến tính: 4-650 U/L (0.07 – 10.83 $\mu\text{kat/L}$). Thành phần gồm: - Hóa chất R1: TRIS buffer 100 mmol/L; Glycyl-glycine 150 mmol/L. - Hóa chất R 2 : L- γ -glutamyl-3-carboxy-4-nitroanilide 20 mmol/L.	ml	2.190
8	Hóa chất định lượng Amylase	Thuốc thử dùng để xác định định lượng hoạt tính của α -Amylase (1,4- α -D-glucanohydrolases) trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu trên hệ thống đo quang. Phương pháp đo: IFCC Method. Dải tuyến tính: 5-1500 U/L. Thành phần gồm:	ml	1.296

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		- Hóa chất R1: Tris buffer: 50 mmol/L; Magnesium sulphate: 10 mmol/L; α -Glucosidase: 4500 U/L. - Hóa chất R2: Tris buffer: 50 mmol/L; E-pNP-G7: 5.5 mmol/L.		
9	Hóa chất định lượng Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ Cholesterol trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: CHOD-POD Method. Dải tuyến tính: 0.1-20.0 mmol/L. Thành phần gồm: Hóa chất R: Phosphate buffer 100 mmol/L; Phenol 5 mmol/L; 4-Aminoantipyrine 0.3 mmol/L; Cholesterol esterase >150 KU/L; Cholesterol oxidase >100 KU/L; Peroxidase 5 KU/L.	ml	7.200
10	Hóa chất định lượng Triglycerides	Để xác định định lượng nồng độ Triglycerides trong huyết thanh và huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: GPO-POD Method. Dải tuyến tính: 0.1-12.5 mmol/L. Thành phần gồm: Hóa chất R: Phosphate buffer 50 mmol/L; 4-Chlorophenol 5 mmol/L; ATP 2 mmol/L; Mg ²⁺ : 4.5 mmol/L; Glycerokinase \geq 0.4 U/mL; Peroxidase \geq 0.5 U/mL; Lipoprotein lipase \geq 1.3 U/mL; 4-Aminoantipyrine 0.25 mmol/L; Glycerol-3-phosphate-oxidase \geq 1.5 U/mL.	ml	7.200
11	Hóa chất định lượng LDL Cholesterol	Để xác định định lượng nồng độ LDL-Cholesterol trong huyết thanh, huyết tương người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Direct Method. Dải tuyến tính: 0.05-20 mmol/L. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Good's buffer 50 mmol/L; Cholesterol esterase 600 U/L; Cholesterol oxidase 500 U/L; Catalase 600 KU/L; TOOS 2 mmol/L. - Hóa chất R2: Good's buffer 50 mmol/L; 4-aminoantipyrine 4 mmol/L; Peroxidase 4 U/mL	ml	5.372
12	Hóa chất định lượng Creatinine	Để xác định định lượng nồng độ creatinine trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Sarcosine Oxidase Method. Dải tuyến tính: 10-7000 μ mol/L.	ml	12.800

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
		Thành phần gồm: - Hóa chất R1: CRTase > 40KU/L; Sarcosine Oxidase >7KU/L; Ascorbic acid oxidase 2KU/L; Catalase >100KU/L; ESPMT 0.47mM. Hóa chất R2: Creatininase >400KU/L; Peroxidase >50KU/L; 4-aminoantipyrine 2.95 mmol/L.		
13	Hóa chất định lượng Glucose	Để xác định định lượng nồng độ Glucose trong huyết thanh và huyết tương trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp: Glucose oxidase-Peroxidase (GOD-POD) method. Dải tuyến tính: 0.3-25 mmol/L. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 100 mmol/L; Ascorbate oxidase 4700 U/L; Glucose oxidase 4000 U/L. - Hóa chất R2: Phosphate buffer 100 mmol/L; Peroxidase 6700 U/L; 4-Aminoantipyrine 0.7 mmol/L; p-Hydroxybenzoic acid sodium 1.3 mmol/L.	ml	10.074
14	Hóa chất định lượng Urea	Để xác định định lượng nồng độ Urea trong huyết thanh, huyết tương và nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo:Urease-GLDH, UV Method. Dải tuyến tính: 0.9-40.0 mmol/L. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 120 mmol/L; ADP 750 mmol/L; Urease \geq 40 KU/L; GLDH \geq 0.4 KU/L. - Hóa chất R2: NADH 1.2 mmol/L; α -Oxoglutarate 25 mmol/L.	ml	13.320
15	Hóa chất định lượng Uric Acid	Để xác định định lượng nồng độ uric acid trong huyết thanh, huyết tương hoặc nước tiểu người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Uricase-Peroxidase Method. Dải tuyến tính: 20.8-1500 μ mol/L. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Phosphate buffer 70 mmol/L; Peroxidase 5000 U/L; Ascorbate oxidase 3000 U/L; TOOS 0.72 mmol/L. - Hóa chất R2: Phosphate buffer 70 mmol/L; Peroxidase 10000 U/L; 4-Aminoantipyrine 1.7 mmol/L; Uricase 750 U/L.	ml	1.752

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
16	Hoá chất định lượng C-reactive protein (CRP)	Để xác định định lượng nồng độ CRP trong huyết thanh trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán lâm sàng in vitro. Phương pháp đo: Turbidimetry Method. Dải tuyến tính: 2 - 250 mg/L. Thành phần gồm: - Hóa chất R1: Tris buffer 100 mmol/L; PEG 0.26 mmol/L; Surfactant < 2 % (m/v). - Hóa chất R2: Tris buffer 100 mmol/L; Anti-human CRP antibody.	ml	1.620
17	Hoá chất hiệu chuẩn C-reactive protein (CRP)	Hoá chất hiệu chuẩn C-reactive protein được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích proteins đặc hiệu trên hệ thống đo. Hoá chất hiệu chuẩn C-reactive protein là chất hiệu chuẩn lỏng dựa trên huyết thanh người.	ml	20
18	Hoá chất định lượng HbA1c	Để xác định định lượng nồng độ HbA1c trong máu toàn phần người trên hệ thống đo quang trong chẩn đoán in vitro. Phương pháp đo: Enzymatic Assay Method. Dải tuyến tính: 3%-16%. Thành phần gồm: Hóa chất R (Hb)/R1 (HbA1c)/R1 : Tris buffer 2.7 mmol/L. Hóa chất R1/R2 : Peroxidase 1500 U/L; Fructosyl peptide oxidase 1500 U/L; Pretreatment Solution: Hemolysin 5 g/L; Calibrator; Quality control.	ml	2.272
19	Hoá chất hiệu chuẩn HbA1c	Hoá chất hiệu chuẩn HbA1c được sử dụng để hiệu chuẩn xác định định lượng Hemoglobin A1c trên hệ thống đo. Hoá chất hiệu chuẩn HbA1c là chất bột đông khô dựa trên máu người.	ml	14
20	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c mức dương	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c mức dương được sử dụng trong kiểm soát chất lượng phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c mức dương là chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên máu người.	ml	44
21	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c mức âm	Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c mức âm được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. Hóa chất kiểm chuẩn HbA1c mức âm là chất kiểm chuẩn đông khô dựa trên máu người.	ml	44

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
22	Bóng đèn dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Bóng đèn 20W dùng cho máy xét nghiệm sinh hóa	Cái	4
23	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho máy sinh hóa	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho máy sinh hóa được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho máy sinh hóa là chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người.	ml	360
24	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho máy sinh hóa	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho máy sinh hóa được sử dụng trong kiểm soát chất lượng chất phân tích hóa học thông thường bằng cách giám sát độ chính xác và độ chụm của hệ thống đo và khả năng xét nghiệm của phòng xét nghiệm lâm sàng. Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho máy sinh hóa là chất kiểm soát đông khô dựa trên huyết thanh người.	ml	360
25	Hóa chất hiệu chuẩn cho máy sinh hóa	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng các chất phân tích hóa học thường quy trên hệ thống đo. Thành phần: Hóa chất hiệu chuẩn cho máy sinh hóa là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ hoặc hoạt độ của các thành phần chất hiệu chuẩn là cụ thể theo từng lô.	ml	150
26	Dung dịch rửa máy phân tích sinh hóa	Dung dịch rửa, dùng làm sạch định kỳ máy xét nghiệm sinh hóa tự động. Thành phần: KOH, chất hoạt động bề mặt không ion, chất hoạt động bề mặt polyanionic, chất đệm và chất ổn định; đóng hộp/ lọ 2.000 ml.	ml	60.000
27	Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm LDL-C	Hóa chất hiệu chuẩn xác định định lượng chất phân tích lipid trên hệ thống đo. Thành phần: Hoá chất hiệu chuẩn xét nghiệm LDL-C là một chất hiệu chuẩn đông khô dựa trên huyết thanh người. Nồng độ của các thành phần chất hiệu chuẩn cụ thể theo từng lô.	ml	50
Phần 2 - Mua hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm huyết học tự động sử dụng phương pháp SF để đếm WBC, 5 thành phần bạch cầu và NRBC kết hợp phương pháp trở kháng cho RBC và PLT (8 mặt hàng)				
28	Hoá chất pha loãng	Hoá chất pha loãng sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	2.400.000
29	Hoá chất ly giải	Hoá chất ly giải sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Surfactant, Hepes Buffer. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	120.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
30	Hoá chất ly giải	Hoá chất ly giải sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Surfactant, Borate Buffer. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	40.000
31	Hoá chất ly giải	Hoá chất ly giải sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Citrate Buffer, Sodium Chloride, Surfactant. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	120.000
32	Hóa chất nhuộm tế bào	Hoá chất nhuộm tế bào sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Citrate Buffer; Sodium Chloride; Surfactant. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	1.296
33	Hóa chất nhuộm tế bào	Hoá chất nhuộm tế bào sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Fluorochrome, Ethylene Glycol. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	1.296
34	Hóa chất kiểm chuẩn	Hoá chất kiểm chuẩn sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: hồng cầu người, bạch cầu và tiểu cầu động vật có vú. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	162
35	Dung dịch rửa máy	Dung dịch rửa máy sử dụng trên máy xét nghiệm huyết học. Thành phần tối thiểu: Surfactant, Sodium hypochlorous, Sodium hydroxide. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	8.000
Phần 3 - Mua hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm Miễn dịch sử dụng nguyên lý đo Phosphatase kiềm, hóa phát quang kết hợp enzym, đếm photon (39 mặt hàng).				
36	Hóa chất định lượng free thyroxine (FT4)	Hóa chất xét nghiệm định lượng free thyroxine (FT4) trong huyết tương hoặc huyết thanh người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh. Dải báo cáo: 0.3-6.0 ng/dL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	4.000
37	Hóa chất định lượng free triiodothyronine (FT3)	Hóa chất xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) trong huyết thanh người. Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch liên kết cạnh tranh. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	4.000

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
38	Hóa chất định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH)	Hóa chất xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) trong huyết thanh người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm. Dải báo cáo: 0.005-100 μ IU /mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	4.000
39	Hóa chất hiệu chuẩn free triiodothyronine (FT3)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng free triiodothyronine (FT3) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: FT3 tổng hợp ở 3 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	60
40	Hóa chất hiệu chuẩn free thyroxine (FT4)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng hiệu chuẩn free thyroxine (FT4) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: FT4 tổng hợp ở 3 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	60
41	Hóa chất hiệu chuẩn thyroid-stimulating hormone (TSH)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng thyroid-stimulating hormone (TSH) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: TSH ở 2 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	60
42	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	90
43	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FT3, FT4, T3, T4, TSH, Tg sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	90
44	Hóa chất định lượng tổng số β	Hóa chất xét nghiệm định lượng tổng số β human chorionic gonadotropin (Total β HCG) trong huyết thanh người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch.	Test	700

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
	human chorionic gonadotropin (Total β HCG)	Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm. Dải báo cáo: 0.5-5000 mIU/mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.		
45	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Total β human chorionic gonadotropin (HCG) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: HCG trong đệm Albumin huyết thanh bò (BSA) ở 3 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	42
46	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	6
47	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm FSH, Prolactin, Estradiol, Progesterone, LH, Testosterone, Estriol, Total β HCG sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	90

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
48	Hóa chất định lượng Troponin I (TnI)	Hóa chất xét nghiệm định lượng Troponin I (TnI) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm. Dải báo cáo: 0.006-50 ng/ml. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	1.000
49	Hóa chất định lượng Creatine Kinase MB (CK-MB)	Hóa chất xét nghiệm định lượng Creatine Kinase MB (CK-MB) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm. Dải báo cáo: 0.1-300 ng/mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	300
50	Hóa chất hiệu chuẩn Troponin I (TnI)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Troponin I sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: Troponin I ở 3 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485.	ml	42
51	Hóa chất định lượng B-type natriuretic peptide (BNP)	Hóa chất xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) trong huyết tương EDTA người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: Xét nghiệm miễn dịch 2 điểm. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485.	Test	400
52	Hóa chất hiệu chuẩn B-type natriuretic peptide (BNP)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng B-type natriuretic peptide (BNP) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: BNP ở 3 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO13485.	ml	30
53	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase MB (CK-MB)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Creatine Kinase MB (CK-MB) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: CK-MB ở 3 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	30

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
54	Hóa chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin (L)	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	6
55	Chất kiểm chuẩn cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin (H)	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm Troponin I, BNP, CK-MB, Myoglobin sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	6
56	Hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125)	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 125 (CA125) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm. Dải báo cáo: 1-5000 U / mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
57	Hóa chất định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9)	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carbohydrate 19-9 (CA19-9) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: xét nghiệm sandwich 2 điểm. Dải báo cáo: 1.0-2000 U/mL. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
58	Hóa chất định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA)	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên carcinoembryonic (CEA) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm. Dải báo cáo: 0.2-1000 ng/mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
59	Hóa chất định lượng alpha-fetoprotein (AFP)	Hóa chất xét nghiệm định lượng alpha-fetoprotein (AFP) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điểm Dải báo cáo: 0.5-1210 ng/mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
60	Hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3)	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 15-3 (CA15-3) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: Xét nghiệm sandwich 2 điềm. Dải báo cáo: 1.0-500 U/mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	400
61	Hóa chất định lượng kháng nguyên ung thư 72-4 (CA72-4)	Hóa chất xét nghiệm định lượng kháng nguyên ung thư 72-4 (CA72-4) trong huyết thanh hoặc huyết tương người sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Nguyên lý đo: xét nghiệm miễn dịch 2 điềm Dải báo cáo: 0.2-300 U/mL Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
62	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Cancer Antigen 125 (CA125)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 125 (CA125) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: CA125 ở 2 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	36
63	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Carbohydrate Antigen 19-9 (CA19-9) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: CA19-9 ở 2 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	36
64	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng carcinoembryonic antigen (CEA)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng carcinoembryonic antigen (CEA) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: CEA ở 2 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	36
65	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Alpha-fetoprotein (AFP)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Alpha-fetoprotein (AFP) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: AFP ở 2 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	36
66	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 15-3 (CA15-3) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch.	ml	36

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
	Cancer Antigen 15-3 (CA15-3)	Thành phần: CA15-3 ở 2 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.		
67	Hóa chất hiệu chuẩn định lượng Cancer Antigen 72-4 (CA72-4)	Hóa chất hiệu chuẩn cho xét nghiệm định lượng Cancer Antigen 72-4 (CA72-4) sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Thành phần: CA 72-4 trong đệm Albumin huyết thanh người (HSA) ở 3 mức nồng độ. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	36
68	Chất kiểm chuẩn mức độ thấp các thông số miễn dịch	Hóa chất kiểm chuẩn mức thấp cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	60
69	Chất kiểm chuẩn mức độ cao các thông số miễn dịch	Hóa chất kiểm chuẩn mức cao cho các xét nghiệm CA125, TPSA, FPSA, AFP, Ferritin, CEA, CA19-9, CA15-3, CA 72-4, CYFRA 21-1 sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	60
70	Cuvette phản ứng	Cuvette phản ứng dùng cho máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cái	22.176
71	Dung dịch đệm phản ứng	Dung dịch đệm phản ứng sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	3.900
72	Dung dịch rửa	Dung dịch rửa sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	400.000
73	Dung dịch rửa, làm sạch kim	Dung dịch rửa, làm sạch kim hút bệnh phẩm/ hóa chất, mixer và cuvettes sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng: ISO13485.	ml	5.000
74	Dung dịch pha loãng mẫu	Dung dịch để pha loãng tương sử dụng trên máy xét nghiệm miễn dịch. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	180
Phần 4 - Mua hóa chất, vật tư dùng cho máy xét nghiệm nước tiểu 10 thông số sử dụng nguyên lý Phương pháp đo 2 bước sóng phản xạ (1 mặt hàng)				
75	Que thử nước tiểu 10 thông số	Que thử nước tiểu 10 thông số sử dụng trên máy xét nghiệm nước tiểu. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	35.000
Phần 5 -Mua hóa chất, vật tư dùng cho máy điện giải đồ 5 thông số trực tiếp bằng phương pháp sử dụng điện cực (8 mặt hàng)				

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
76	Điện cực Clo	Dùng để đo nồng độ ion Cl ⁻ sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cái	5
77	Điện cực Canxi	Dùng để đo nồng độ ion Ca ²⁺ sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cái	3
78	Điện cực pH	Dùng để đo nồng độ pH sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cái	2
79	Điện cực Natri	Dùng để đo nồng độ ion Na ⁺ sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cái	2
80	Điện cực Kali	Dùng để đo nồng độ ion K ⁺ , sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Cái	3
81	Dung dịch rửa máy Ion đồ 5 thông số (K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH)	Dung dịch rửa máy ion đồ 5 thông số: K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	1.000
82	Hóa chất chuẩn Ion đồ (K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH)	Dung dịch chuẩn Ion đồ 5 thông số: K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	1.000
83	Hóa chất thử các chất điện giải (K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH)	Dung dịch thuốc thử điện giải cho kết quả phân tích 5 thông số: K ⁺ , Na ⁺ , Cl ⁻ , Ca ²⁺ , pH sử dụng trên máy xét nghiệm điện giải. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	20.000
Phần 6 - Mua sinh phẩm chẩn đoán invitro và hóa chất dùng để định nhóm máu ABO, Rh (13 mặt hàng)				
84	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti AB)	Kháng thể đơn dòng Anti AB. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	500
85	Thuốc thử xét nghiệm định tính	Kháng thể đơn dòng Anti B. Độ đặc hiệu 100%.	ml	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
	nhóm máu hệ ABO (Anti B)	Độ chính xác 100%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.		
86	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu hệ ABO (Anti A)	Kháng thể đơn dòng Anti A. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	500
87	Thuốc thử xét nghiệm định tính nhóm máu Rh (Anti D)	Kháng thể đơn dòng Anti D. Độ đặc hiệu 100%. Độ chính xác 100%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	ml	500
88	Test nhanh định tính Rotavirus	Phát hiện sự có mặt của kháng nguyên vi rút Rota trong mẫu phân của người. Độ nhạy tương quan: 100%. Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 97\%$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
89	Test nhanh định tính HIV	Phát hiện sự có mặt của các kháng thể kháng HIV-1 và HIV-2 trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương người. Độ nhạy: $\geq 99.5\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	7.960
90	Test nhanh định tính viêm gan B (HBsAg)	Phát hiện định tính kháng nguyên HBsAg trong huyết thanh, huyết tương người Độ nhạy: 100%. Độ đặc hiệu: $\geq 98\%$. Ngưỡng phát hiện: $\geq 1\text{ng/ml}$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	7.950
91	Test thử HBeAg	Phát hiện HBeAg trong máu toàn phần, huyết thanh hoặc huyết tương của người. Độ nhạy: $\geq 96\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 99\%$. Khoảng tin cậy: 95%. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500

STT	Tên hàng hóa	Thông số kỹ thuật	ĐVT	Số lượng
92	Test nhanh định tính viêm gan C (HCV)	Phát hiện định tính kháng thể kháng HCV trong huyết thanh, huyết tương, máu toàn phần người Độ nhạy: $\geq 98\%$. Độ đặc hiệu: $\geq 97\%$. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	7.950
93	Test thử ma túy 5 chỉ số (Amphetamin, Marijuana, Morphin, Codein, Heroin)	Panel thử xét nghiệm nhanh đa chất gây nghiện này là một xét nghiệm miễn dịch sắc ký nhanh để phát hiện định tính nhiều loại chất gây nghiện và chất chuyển hóa của chất gây nghiện trong nước tiểu người ở các nồng độ ngưỡng: Morphin 300ng/ml; Amphetamin 300ng/ml; Marijuana 50ng/ml; Codein 250ng/ml; Heroin 10ng/ml Độ chính xác $> 99.9\%$. Tỷ trọng mẫu nước tiểu ở các mức độ cao, thấp, bình thường (1.005-1.045) không có ảnh hưởng đến kết quả của test. Nhiệt độ bảo quản 2-30 độ C.	Test	3.375
94	Test nhanh định tính Dengue	Phát hiện định tính kháng nguyên Dengue trong huyết thanh, huyết tương hoặc máu toàn phần của người. Ngưỡng phát hiện: $\geq 0,25$ ng/ml. Độ nhạy tương quan: 100%. Độ đặc hiệu tương quan: $\geq 99.5\%$. Độ chính xác tương quan: $\geq 90\%$. Không phản ứng chéo với mẫu phẩm Malaria, HIV, HCV, HAV, HBV.... Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
95	Test nhanh phát hiện HP dạ dày	Test/ kit định tính H.Pylori bằng thuốc thử Urease. Thành phần gồm: Urea; Disodium hydrogen phosphate dihydrate; Potassium dihydrogen phosphate; Agar; Phenol red; nước. Đạt tiêu chuẩn ISO 13485	Test	3.000
96	Test nhanh định tính Cúm (A và B)	Định tính phát hiện và phân biệt kháng nguyên vi rút cúm A (gồm H5N1 và H1N1) và B trong mẫu dịch mũi/ dịch họng/ dịch tỵ hầu/ dịch hút rửa mũi và tỵ hầu của người. Cúm A: Độ nhạy tương quan: $\geq 99\%$, Độ đặc hiệu tương quan: 100% Cúm B: Độ nhạy tương quan: 100% , Độ đặc hiệu tương quan: 100% Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485.	Test	500
Tổng cộng: 96 mặt hàng./.				

Ghi chú: Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng yêu cầu kỹ thuật là để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, công nghệ, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, công nghệ, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng "tương đương" hoặc "ưu việt hơn" so với các yêu cầu tối thiểu. Trường hợp nhà thầu chào hàng hóa tương đương, nhà thầu phải cung cấp tài liệu kèm theo để chứng minh.

- Trong yêu cầu về kỹ thuật, nếu cụm từ "tương đương" được mô tả sau các yêu cầu về kỹ thuật của hàng hóa thì được hiểu tương đương về đặc tính kỹ thuật, tiêu chuẩn công nghệ, nếu cụm từ "tương đương" được mô tả sau các yêu cầu về chức năng của hàng hóa thì được hiểu tương đương về tính năng sử dụng.

1.3. Các yêu cầu khác:

- Nhà thầu cung cấp Bảng kê khai dữ liệu hàng hóa dự thầu theo mẫu dưới đây:

BẢNG KÊ KHAI DỮ LIỆU HÀNG HÓA DỰ THẦU

Tên gói thầu:

Tên nhà thầu:

Địa chỉ:

Số điện thoại:

Mã số thuế:

Email:

TT	Tên hàng hóa mời thầu	Đơn vị tính	Khối lượng mời thầu	Tên thương mại	Mã vật tư y tế phục vụ BHYT (nếu có)	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn (theo HSMT)	Thông số kỹ thuật và các tiêu chuẩn của hàng hóa dự thầu	Ký mã hiệu / Nhãn mác sản phẩm	Tên nhà sản xuất	Xuất xứ	Hãng/ Nước chủ sở hữu	Phân loại trang thiết bị y tế	Giấy phép bán hàng	Tiêu chuẩn chất lượng ISO, CE, ...	Số lưu hành của TVTTBYT hoặc GPNK	Tài liệu sản phẩm	Đơn giá dự thầu (có VAT) (VND)	Thành tiền (VND)
(1)	(2)	(3)	(4)	(5)	(6)	(7)	(8)	(9)	(10)	(11)	(12)	(13)	(14)	(15)	(16)	(17)	(18)	(19)
1	Theo HSMT	Theo HSMT	Theo HSMT	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo HSMT	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	Theo hàng hóa thực tế	- Số công bố tiêu chuẩn áp dụng đối với trang thiết bị y tế thuộc loại A, B - Hoặc Số giấy chứng nhận đăng ký lưu hành đối với trang thiết bị y tế thuộc loại C, D	Ghi rõ đầy đủ toàn bộ quá trình: Tên cụ thể Chủ sở hữu TVTTBYT hoặc số lưu hành hoặc GPNK -> Nhà phân phối -> Nhà thầu (nếu có)	Theo hàng hóa thực tế - Ghi rõ ngày hết hạn	Theo hàng hóa thực tế	- Catalog, Brochure, Hướng dẫn sử dụng (nếu có). - Tem nhãn, hình ảnh thực tế (nếu có). - Chứng từ nhập khẩu tham khảo (nếu có). <i>* Ghi chú: dẫn chiếu đến số trang trong HSDT</i>		

Ghi chú:

- Nhà thầu nộp cùng E-HSDT bản đóng dấu và file excel "Bảng kê khai dữ liệu hàng hoá dự thầu".
- Nhà thầu cung cấp một Bảng kê những điểm sai khác và ngoại lệ (nếu có) về thông số kỹ thuật của hàng hóa chào thầu so với quy định tại Chương V của E-HSMT.

Mục 2. Bản vẽ: Không

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Các kiểm tra và thử nghiệm cần tiến hành gồm có: Chủ đầu tư và Nhà thầu thực hiện kiểm tra, thử nghiệm hàng hóa trong các trường hợp sau:

- Bên mua sẽ kiểm tra, thử nghiệm hàng hoá ngay khi Nhà thầu giao hàng và trong quá trình sử dụng

- Khi có nghi ngờ về chất lượng hàng hóa cung cấp được bàn giao.

- Trước khi nghiệm thu hoàn thành đưa vào sử dụng.

- Đối với những hàng hóa được thay thế khi thực hiện bảo hành của nhà thầu.

Lưu ý: Khi cần thiết, chủ đầu tư có thể yêu cầu kiểm định độc lập về chất lượng hàng hóa. Mọi chi phí kiểm định sẽ do nhà thầu chịu.